

HSK 2

Vocabulary List 词汇表

English	中文	Pinyin
suggestion particle	吧	ba
white	白	bái
hundred	百	bǎi
to help	帮助	bāng zhù
newspaper	报纸	bào zhǐ
to compare	比	bǐ
cheap	便宜	pián yi
don't	别	bié
to sing a song	唱歌	chàng gē
to go out	出	chū
to wear	穿	chuān
boat	船	chuán
measure word for times	次	cì
from	从	cóng
mistake	错	cuò
to play basketball	打篮球	dǎ lán qiú
everyone	大家	dà jiā
but	但是	dàn shì
to reach	到	dào
to obtain	得	dé
younger brother	弟弟	dì di
first	第一	dì yī

English	中文	Pinyin
to understand	懂	dǒng
room	房间	fáng jiān
very	非常	fēi cháng
waiter	服务员	fú wù yuán
high	高	gāo
to tell	告诉	gào su
older brother	哥哥	gē ge
to give	给	gěi
bus	公共汽车	gōng gòng qì chē
kilogram	公斤	gōng jīn
company	公司	gōng sī
expensive	贵	guì
still	还	hái
child	孩子	hái zi
tasty	好吃	hǎo chī
number	号	hào
black	黑	hēi
red	红	hóng
to welcome	欢迎	huān yíng
to reply	回答	huí dá
airport	机场	jī chǎng
egg	鸡蛋	jī dàn
item	件	jiàn
classroom	教室	jiào shì

English	中文	Pinyin
to introduce	介绍	jiè shào
older sister	姐姐	jiě jie
near	近	jìn
to go forward	进	jìn
then	就	jiù
to think that	觉得	jué de
coffee	咖啡	kā fēi
to begin	开始	kāi shǐ
to take an exam	考试	kǎo shì
might	可能	kě néng
can	可以	kě yǐ
lesson	课	kè
rapid	快	kuài
happy	快乐	kuài lè
tired	累	lèi
away from	离	lí
two	两	liǎng
road	路	lù
trip	旅游	lǚ yóu
to sell	卖	mài
slow	慢	màn
busy	忙	máng
each	每	měi
younger sister	妹妹	mèi mei

English	中文	Pinyin
gate	门	mén
a man	男人	nán rén
you	您	nín
cow's milk	牛奶	niú nǎi
woman	女人	nǚ rén
side	旁边	páng biān
to run	跑步	pǎo bù
ticket	票	piào
wife	妻子	qī zi
to get out of bed	起床	qǐ chuáng
thousand	千	qiān
clear	晴	qíng
last year	去年	qù nián
to let	让	ràng
to go to work	上班	shàng bān
the body	身体	shēn tǐ
to fall ill	生病	shēng bìng
birthday	生日	shēng rì
time	时间	shí jiān
affair	事情	shì qing
wristwatch	手表	shǒu biǎo
cell phone	手机	shǒu jī
to send	送	sòng
therefore	所以	suǒ yǐ

English	中文	Pinyin
it	它	tā
to kick	踢	tī
topic	题	tí
to dance	跳舞	tiào wǔ
outside	外	wài
to finish	完	wán
to play	玩	wán
evening	晚上	wǎn shang
for	为	wèi
to ask	问	wèn
question	问题	wèn tí
to hope	希望	xī wàng
to wash	洗	xǐ
watermelon	西瓜	xī guā
towards	向	xiàng
hour	小时	xiǎo shí
to laugh	笑	xiào
new	新	xīn
family name	姓	xìng
rest	休息	xiū xi
snow	雪	xuě
color	颜色	yán sè
eye	眼睛	yǎn jīng
mutton	羊肉	yáng ròu

English	中文	Pinyin
medicine	药	yào
to want	要	yào
also	也	yě
in the same place	一起	yī qǐ
already	已经	yǐ jīng
meaning	意思	yì si
because	因为	yīn wèi
overcast	阴	yīn
swimming	游泳	yóu yǒng
right side	右边	yòu bian
fish	鱼	yú
yuan	元	yuán
far	远	yuǎn
sports	运动	yùn dòng
again	再	zài
early morning	早上	zǎo shang
measure word for flat objects	张	zhāng
long	长	cháng
husband	丈夫	zhàng fu
to try to find	找	zhǎo
continuous-aspect particle	着	zhe
really	真	zhēn
in the process of	正在	zhèng zài
to know	知道	zhī dào

English	中文	Pinyin
preparation	准备	zhǔn bèi
bicycle	自行车	zì xíng chē
to walk	走	zǒu
most	最	zuì
left	左边	zuǒ bian